

Huyền Trân Công chúa

Gia thế, Sự nghiệp và Di sản

Dương Phước Thu

Huyền Trân Công Chúa (1287-1340) là một nhân vật lịch sử đặc biệt vào thời nhà Trần; năm lên sáu tuổi Công Chúa đã mồ côi mẹ, lúc vừa trưởng thành đã sớm gánh nặng sự nghiệp non sông, rời miền văn hóa cổ Thăng Long dân thân đi mở nước, lấy sứ mệnh nhu viễn để giữ yên bờ cõi, đem về cho Tổ quốc Đại Việt đất đai “Hai châu Ô, Lý vương ngàn dặm”. Công lao của Huyền Trân Công Chúa đối với đất nước, đặc biệt là vùng Thuận Hóa xưa thật là vô lượng, không gì sánh được. Chính vì vậy mà hậu thế đã tôn thờ Bà làm Người Mẹ Xứ Sở và tôn phong làm vị Phúc Thần - Vị Nữ Thần Anh Thục Nước Việt. Huyền Trân Công Chúa sống mãi trong tâm thức và tình cảm của bao thế hệ người dân Việt Nam...

Nhằm tri ân công đức của Bà, hiện nay rất nhiều thành phố, thị xã của Việt Nam đã lấy tên Công Chúa Huyền Trân để đặt tên cho đường phố, nhiều nơi trong nước nhân dân còn xây đền, lập miếu thờ Bà. Một trong những ngôi đền tri ân Công Chúa Huyền Trân tọa lạc ngay dưới chân núi Ngũ Phong, chốn đất Thiên Thai mang hơi ấm phúc lành của ngọn gió Linh Thửu, thuộc phường An Tây, thành phố Huế. Ngôi đền mới dựng được vài năm mà linh ứng đã lan truyền...

Huyền Trân Công Chúa là viên ngọc quý, Công Chúa duy nhất của vua Trần Nhân Tông và Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh, sinh năm 1287, tại hương Tinh Cương, phủ Hưng Long, xứ đất Hải Ấp - Thái Đường xưa, nơi khởi nên vương nghiệp triều Trần (nay thuộc làng Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), bà ra đời khi chiến tranh chống quân Nguyên lần thứ ba ở vào giai đoạn gần kết thúc. Huyền Trân là em cùng mẹ với vua Trần Anh Tông và Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chấn. Huyền Trân gọi Trần Hưng Đạo bằng ông ngoại (mẹ của Huyền Trân là Công chúa Quyên Thanh, trưởng nữ của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn; theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì thời nhà Trần, con gái của những vị hoàng thân quốc thích có tước Vương trở lên đều được gọi *Công chúa!*).

Vua Trần Nhân Tông và Thái hậu Khâm Từ sinh hạ được ba người con:

Người con trưởng là Trần Thuyên, sinh ngày 17 tháng 9 năm Bính Tý, 1276; Trần Thuyên lên ngôi cửu ngũ vào tháng 3 năm 1293, lúc ông mới 17 tuổi, tức vua Trần Anh Tông.

Người con thứ hai là Trần Quốc Chấn, sinh ngày 29 tháng Giêng năm Tân Ty, 1281; năm 12 tuổi Trần Quốc Chấn được vua Anh Tông phong làm Huệ Võ Đại vương, giữ chức Nhập nội Bình Chương. Năm 1324, lúc 43 tuổi ông được tấn phong Nhập nội Quốc phụ Thượng tể, Kiểm hiệu Thái úy. Sau này, con của Anh Tông lên ngôi, tức vua Minh Tông, Trần Quốc Chấn vừa là chú ruột vừa là bố vợ của nhà vua.

Tháng 3 năm 1293, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con, lui về phủ Thiên Trường làm Thái Thượng hoàng. Đến tháng 9 năm ấy, Thái hậu Khâm Từ (mẹ của Huyền Trân) lâm bệnh nặng mà băng, lúc này Huyền Trân mới sáu tuổi, Công Chúa đã sớm chịu cảnh mồ côi mẹ, phải về sống dưới sự chăm bẵm, dạy dỗ của người dì ruột đồng thời là kẻ mẫu rất đỗi nghiêm khắc, tức Thái hậu Tuyên Từ (Tuyên Từ chính là Công chúa Đạo Hoàng, thứ nữ của Trần Hưng Đạo, em ruột cùng mẹ với Khâm Từ). Thái hậu Tuyên Từ không có con. Năm 1299, Thượng hoàng Nhân Tông chính tức xuất gia lên núi Yên Tử, và chỉ độ một thời gian sau, Tuyên Từ cũng ra khỏi hậu cung, lập am Bình Dương ở gần núi Linh Sơn để tu Phật, chỗ ấy nay thuộc vùng Chí Linh. Bảy giờ Huyền Trân mới hơn 12 tuổi.

Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba của dân tộc Đại Việt thắng lợi vang dội vào năm 1288, vua tôi nhà Trần đã đồng tâm quét sạch quân thù ra khỏi Tổ quốc, đất nước thái bình. Tháng 4 năm 1289, triều đình bàn xét công lao dẹp giặc và xử tội những kẻ phản bội. Sau đấy vua Nhân Tông cùng Thượng hoàng Thánh Tông trở về phủ Long Hưng, dẫn theo mấy viên tướng giặc bị bắt để làm lễ báo công, dâng lên tiên tổ. Trước đó, khi Nguyên Mông đánh chiếm nơi đây, chúng đã cho quân lính khai quật Chiêu Lăng (tức lăng của vua Thái Tông, người anh hùng đánh thắng giặc Mông Nguyên lần thứ nhất, 1258, tức ông nội của vua Nhân Tông), chúng muốn phá đi, để triệt long mạch, nhưng không phạm được tới quan tài. Đến khi giặc bị đánh bại, vua Trần Nhân Tông trở về đây dâng lễ báo công, nhìn chân những con ngựa đá đứng chầu trước lăng Thái Tông đều bị lấm bùn. Vua Trần Nhân Tông đã cảm khái và xuất thần hai câu thơ đầy hào khí Đông A:

*“Xả tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu”.*

Nghĩa là: Đất nước hai phen chôn ngựa đá. Non sông nghìn thuở vững âu vàng. Đúng là phải qua gian khổ của chiến tranh, mới hiểu được hết giá trị của việc xả thân cứu nước, để non sông được hưởng thái bình vững chãi.

Theo truyền thống, kể từ vua Trần Thái Tông và thực hiện chế độ nhà nước quân chủ lưỡng chế, nghĩa là Thái Thượng hoàng để băng, Thái tử đến tuổi kết hôn và khi đã có Hoàng tôn nối dõi, thì ông vua tại vị (mặc dù còn khỏe và minh mẫn) cũng phải nhường ngôi, lên làm Thái Thượng hoàng, cùng vua con coi sóc chính sự. Đây là một cách đào tạo, bồi dưỡng rất đặc biệt về người đứng đầu nhà nước thời Trần, mà Sử thần Ngô Sĩ Liên nói rằng: *“Từ sau khi Hạ Vũ truyền ngôi cho con thì cha chết con nối, anh chết em thay, đã thành phép thường mãi mãi. Gia pháp họ Trần lại khác thế: con đã lớn thì cho nối ngôi chính, còn cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là Thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra truyền ngôi chỉ để yên việc sau, phòng lúc vội vàng. Chứ mọi việc đều do Thượng hoàng quyết định. Vua kế vị không khác gì Hoàng Thái tử cả...”*

Tháng 3 năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi vua cho Thái tử Trần Thuyên rồi lên làm Thái Thượng hoàng, lui về cung Trùng Quang ở phủ Thiên Trường (nay thuộc phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định), dành thời gian

nghiên cứu đạo trị nước, Phật học và sáng tác thơ văn; lúc này Thượng hoàng mới 35 tuổi. Ông nhường ngôi vua cho con được sáu năm, “khi thấy ông vua con đã cứng cáp” thì Nhân Tông quyết định cởi bỏ hoàng bào, xuất gia tu Phật. Tháng 10 năm Kỷ Hợi, 1299, Thượng hoàng lên núi Yên Tử, dựa vào thiên nhiên cây cỏ, khe suối, lập am Ngọa Vân, tinh cần tu 12 hạnh Đầu đà, lấy tự hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ; đồng thời lập ra Chi đề Tịnh xá, giảng Pháp độ Tăng ... Từ đây mà khai sáng ra phái thiền mới, về sau phái này lấy tên thiền Trúc Lâm Yên Tử - một thiền phái mang đậm phong cách văn hóa tư tưởng Đại Việt, Ngài trở thành vị Tổ đầu tiên của phái thiền này. Trong thời gian hoằng hóa, Ngài thường vân du khắp vùng để quan sát thể thái, dân tình. Ngài chủ trương dẹp bỏ những nơi dâm từ (tức những nơi thờ tự thân linh bậy bạ, ma quỷ, mê tin dị đoan). Mùa xuân năm Tân Sửu, 1301, Ngài vân du phương Nam, vào trại Bồ Chính, lập am Tri Kiến để cư trú. Sách *Tam Tổ thực lục* cho biết “*Tri Kiến am lập tại huyện Tri Kiến*”, nay thuộc vùng Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Bấy giờ là tháng 3, hương xuân mơn mớn, gặp lúc sứ bộ Chiêm Thành sang Thăng Long triều cống từ Đại Việt trở về, nhân đây, Thượng hoàng – mà lúc này đã là vị thiền sư Phật giáo, liền theo sứ bộ qua thăm Chiêm Thành. Cũng nên nhớ rằng, kể từ khi Ngài chính thức xuất gia, Trúc Lâm thề không bao giờ đi xe ngựa, mà chỉ bộ hành.

Thời gian trú ẩn ở Đồ Bàn, Trúc Lâm được vua Jaya Simhavarman III, mà sử Việt gọi là Chế Mân, hết sức kính trọng, lấy quốc lễ cao nhất để tiếp đãi đặc biệt, mặc dù lúc này Ngài đã gạt bỏ bụi trần, trở thành vị “*Mặc áo cà sa nằm trướng giấy/ Màng chi châu đầy lấm, ngọc đầy rương*”.

Trong mấy tháng lưu lại thành Đồ Bàn, bằng nhãn quan của người siêu quần, Trúc Lâm Đại Sĩ cảm nhận sâu sắc về một tiểu quốc Chiêm Thành sớm chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ cổ khá rõ nét; là quốc gia có nền văn hóa phát triển khá rực rỡ, đặc biệt về lĩnh vực âm nhạc, vũ điệu, chữ viết và kiến trúc... Khi tiếp xúc với Chế Mân, với bá quan văn võ, tăng sĩ và cả với dân chúng Chiêm Thành, Trúc Lâm được tận mắt chứng kiến, hiểu sâu thêm về đường lối cai trị của ông vua mến tiếp, giàu tính bác ái, lễ nghĩa, xem trọng các tôn giáo và văn hóa cộng đồng dân cư bản địa. Hơn thế nữa, Chế Mân còn là ông vua rất giỏi võ công - được xem như người hùng của dân tộc Chăm-pa; người đã có công rất lớn trong việc lãnh đạo quân dân Chiêm Thành liên kết, phối hợp sát cánh cùng quân dân Đại Việt đánh bại kẻ thù chung là đế quốc Mông Nguyên xâm lược, giữ vững nền độc lập của mỗi nước.

Từ những ngưỡng mộ có phần vị nể ấy, Trúc Lâm đã nhận ra ngay rằng: phía nam Đại Việt nay đã thái bình, dân cư an lạc, đất đai mênh mông, nhưng kẻ thù phương Bắc vẫn chưa từ bỏ ý định xâm lược, chúng sắp tâm hòng thôn tính Đại Việt và Chiêm Thành lần nữa. Để tính kế dài lâu, gốc sâu rễ bền, tạo thế liên hoàn vững mạnh phòng thủ đất nước, và bằng chính sách nhu viễn, xem trọng văn hóa, lấy đại cuộc dân tộc làm căn bản, nên trước lúc rời Đồ Bàn trở về Thăng Long, Trúc Lâm đã xuất ngôn hứa gả người con gái cành vàng lá ngọc vô cùng quý giá của mình cho vua Chế Mân, nhằm để thắt chặt thêm mối tình hòa hiếu Chiêm Việt vốn dĩ đã có từ trước, kết làm thông gia giữa hai nước. Mặc dù Ngài biết rằng, Chế Mân đã lớn tuổi và có hai bà hoàng hậu, mà một bà đã qua đời trước đó mấy năm. Vào buổi ấy, Huyền Trân Công Chúa mới vừa 14 tuổi.

Sau cuộc vân du “có chủ kiến” ra nước ngoài đầu tiên trong lịch sử của vị Hoàng đế - Thiên sư Đại Việt, tháng 11 năm 1301, Trúc Lâm trở về Thăng Long. Ngài đem theo bao dự định sẽ làm cho nước nhà phồn thịnh qua chuyến đi về Nam đã được “mắt thấy tai nghe” lắm điều.

Để thực hiện cho bằng được lời hứa của một vị chân tu, “Bậc thánh nhân đứng đầu các vị thánh” về một chiến lược “nhìn xa trông rộng” cho ngàn năm sau, trong thời gian ấy, Trúc Lâm sai tìm những người thầy giỏi ở cả Đại Việt và Chiêm Thành vào cung dạy những điều cần thiết cho Huyền Trân. Nhờ vậy mà Công Chúa được mở rộng thêm về y dược, tôn giáo, lối sống ngoài dân gian, đặc biệt là tiếng Chiêm và văn hóa Chiêm Thành. Những người thầy của Huyền Trân quả là bậc cao nhân hiếm thấy như Trần Nhật Duật, Trần Đạo Tái, Quốc sư Bảo Phác, Bảo Sát... và ngay chính bản thân Trúc Lâm cũng dành nhiều ngày khuyên dạy con gái...

Bấy giờ ở Chiêm Thành, vua Chế Mân thấp thỏm trông chờ, muốn có người đẹp Thăng Long buộc ông phải tính, cái được và mất dài lâu. Và để đáp lại chủ kiến của Thượng hoàng Trần Nhân Tông – Thiên sư nước Đại Việt, sau mấy năm suy tính, lựa chọn, cuối cùng Chế Mân quyết định xuống chiếu bố cáo thiên hạ, cắt đất hai châu Vuyar và Ulik kể từ nam sông Hiếu (Đông Hà, tỉnh Quảng Trị ngày nay) vào đến bắc sông Ngũ Bồ (sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam bây giờ) dâng lên vua Trần làm vật sính lễ dẫn cưới. Hai châu này người Trung Hoa phiên ra Việt Rí và Ô Lê, còn người Việt gọi là châu Ô, châu Rí. Nhưng do buổi đầu cả tiếng Ta lẫn tiếng Tàu không có âm R nên mới có chuyện đọc châu Rí thành châu Lý là vậy. Và nhìn xa về trước nữa thì hai châu này, nguyên là đất Việt Thường thì có từ thời Hùng Vương dựng nước. Sau nhiều cuộc biến thiên, người Chiêm cổ dành lấy, lập nên tiểu quốc Chăm-pa. Nay lịch sử xếp đặt, trả về với Đại Việt, nhân duyên qua cuộc tình sử hi hữu này.

Thực hiện lời hứa của Trần Nhân Tông về việc cưới gả Công chúa Đại Việt sang xứ Chiêm làm dâu, mấy năm liền sứ thần hai nước qua, về như con thoi, nhưng các cuộc đàm phán vẫn chưa thành. Đầu năm Quý Mão, 1303, theo chủ kiến của Trúc Lâm, vua Trần Anh Tông lại cử Đoàn Nhữ Hài, một người tài năng xuất chúng, sinh năm 1280, người làng Hội Xuyên, huyện Trường Tân – nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; bấy giờ Đoàn Nhữ Hài mới 23 tuổi, đương giữ chức Ngự sử Trung tá, làm Chánh sứ, chịu trách nhiệm sang Chiêm Thành đàm phán việc cưới gả Huyền Trân cùng những chủ trương của Trúc Lâm và nhà Trần trong việc tạo thế liên minh cùng giữ vững bờ cõi. Và trong chiến lược phòng thủ ấy, như trước đây người Việt đã từng chi viện lực lượng cho người Chiêm đánh thắng Nguyên Mông, thì việc mở rộng vùng biên giới lãnh thổ để khi hữu sự có thể chủ động điều binh khiển tướng của Đại Việt, nên rất cần có một vùng đất làm căn cứ. Do vậy, việc phân định biên giới là một việc cực kỳ hệ trọng, đã làm đau đầu các nhà đàm phán. Cuối cùng, sau hơn bốn năm qua lại, rồi mọi thủ tục, nghi lễ mới được thỏa thuận và hoàn tất.

Tháng 2 Ất Ty, năm 1305, vua Chiêm Thành sai bày tô là Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm người sang Đại Việt dâng vàng bạc, hương liệu quý, vật lạ, voi trắng, nhắc lại lời hứa trước đây của Trúc Lâm và xin làm lễ cầu hôn Công Chúa. Chuyện hạ giá này phân nhiều các quan trong triều đều phản đối, duy chỉ có Văn

Túc vương Trần Đạo Tái chủ trương nên làm, quan Hành khiển Trần Khắc Chung cũng tán thành, việc bàn ấy mới quyết. Đạo Tái là nhà văn, con của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, đồng thời là thầy dạy của Huyền Trân Công Chúa.

Đại Việt sử ký toàn thư viết rằng: “Mùa hạ, tháng 6, gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Trước đây, Thượng hoàng đi chơi các địa phương rồi sang nước Chiêm Thành, đã hứa gả rồi. Các văn sĩ trong triều ngoài nội nhiều người mượn chuyện vua Hán đem Chiêu Quân gả cho Hung Nô làm lời thơ, từ bằng quốc ngữ để châm biếm việc đó”.

Cứ lần theo chính sử Trung Hoa thì từ xa xưa, rõ ràng nước ấy chưa có một “công chúa thật” nào của nhà Hán được đem gả cho Hung Nô cả, mà chỉ là “những con nhà thường dân áo vải được tuyển chọn, đem về cung huấn luyện phép tắc, dạy bảo lễ nghi, sau đấy vua Hán mới nhận làm con, rồi phong làm công chúa và đem gả cho Hung Nô”, nghĩa là công chúa giả. Còn nhà Trần nước Đại Việt lại đem công chúa thật, công chúa độc nhất, đích thân vua cha - Thái Thượng hoàng đế - Thiên sư Trúc Lâm Đại Sĩ vân du sang tận xứ Chiêm xem xét tình hình và mặt mũi ông vua được chọn làm con rể, rồi mới hứa gả. Hai việc này ý nghĩa thực sự khác nhau rất xa. Không thể ví là một được. Nhà nho Đại Việt dù có “hủ nho” đến đâu thì cũng phải có cái nhìn sĩ khí hơn mới thấu hiểu được ý đồ của người chủ kiến sâu xa. Tuy có nói rằng “thơ, từ bằng quốc ngữ (nghĩa là chữ Nôm) để châm biếm”, nhưng đến nay vẫn chưa ai tìm ra được câu nào về việc châm biếm này? mặc dù thơ Nôm thời Trần để lại khá nhiều.

Và cũng theo *Sử ký*, thì mặc nhiên mọi sự đàm tiếu, Công Chúa vẫn tuân lệnh Thượng hoàng Nhân Tông và vua Trần Anh Tông, cúi đầu gạt lệ, từ biệt triều đình, hoàng gia, và thân dân Thăng Long, hạ giá dần bước qua Chiêm làm dâu, lúc bấy giờ nàng mới vừa đầy 20 tuổi ta.

Dưới cái nhìn thiên cận của một số quan lại hủ nho; với họ, Chiêm Thành vẫn là một tiểu quốc lạc hậu, một tiểu quốc được xem như còn ở thời mê muội; một xứ sở xa xôi đầy những lam sơn chướng khí, mưa nắng, bão lũ thất thường khổ không chịu nổi. Gả nàng công chúa của Đại Việt sang xứ ấy được xem như một sự nhún nhường của một nước lớn xuống tiểu quốc “mọi rợ man rợ”. Còn với Huyền Trân, nàng qua xứ ấy làm dâu là một sự hy sinh vô lượng về tình riêng cũng như danh tiếng của đời người con gái nước Việt với những nỗi buồn thê lương vơi vợi. Khi đã qua xứ ấy thì không biết đến bao giờ mới có dịp trở lại quê nhà? Nhưng vì lợi ích quốc gia, vì lời hứa của vua cha “vị thánh đứng đầu các vị thánh đã đến tận quốc đô Chiêm Thành” mà Huyền Trân chấp nhận bằng lòng trao tấm thân vàng ngọc của mình cho số phận, dần bước định mệnh có một không hai trong lịch sử. Nàng đã đưa về cho dân tộc Đại Việt mảnh đất hai châu Ô, Lý vuông ngàn dặm.

Giữa tháng 8 năm 1306, đoàn đưa dâu Công Chúa Huyền Trân mới vào tới Đồ Bàn. Thành Đồ Bàn là quốc đô xưa của nước Chiêm, do vua Ngô Nhật Hoan xây dựng vào thế kỷ thứ X. Sử cũ cho biết, Ngô Nhật Hoan có tổ tiên xa trước là người Vạn Xuân, ngày nay dấu tích quốc đô ấy còn lại trải dài trên gò sỏi của hai thôn Nam An và Bắc Thuận, thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Khi về đến nhà chồng, Huyền Trân được vua Chế Mân đặc biệt sủng ái, ông cho tổ chức lễ

cưới suốt mấy ngày đêm liền. Để đánh dấu cuộc hôn nhân đặc biệt này, Chế Mân đã cho dựng tấm *bia Po Sah* ghi lại những gì đã diễn ra của sự kiện (tấm bia đã được tìm thấy ở vùng Phan Rang vào đầu thế kỷ 20) và tấn phong Huyền Trân làm Hoàng hậu với mỹ hiệu Paramesvari, nghĩa là Hoàng hậu có vị trí cao nhất trong các hoàng hậu, cung phi của Chế Mân, mặc dù Huyền Trân nhập cung sau mấy người khác. Huyền Trân được đưa vào sống trong cung vàng điện ngọc. Sau đây là những tháng ngày tràn ngập hạnh phúc, nàng cùng với phu quân đi khắp vương quốc thăm thú thần dân, cho dựng thêm những ngôi tháp mới, và sau nhiều lần ân ái, Hoàng hậu Paramesvari đã sớm mang long thai, chỉ chờ đến ngày lâm bồn.

Cùng với việc Huyền Trân Công Chúa về nhà chồng làm dâu, những nhóm cư dân Đại Việt đầu tiên từ trấn Hải Dương (bao gồm cả Hưng Yên, Thái Bình ngày nay) cùng Nam Định, và Thanh – Nghệ đã theo chân vào tiếp quản đất đai hai châu Ô, Lý. Như vậy, kể từ mùa hạ năm Bính Ngọ, 1306, sau đám cưới đơm màu son phấn man mác hôn sử thi Chiêm Việt; cương vực nhà Trần đã mở rộng tới bắc sông Thu Bồn. Trên mảnh đất “Ô Châu ác địa” này, từ đây người Việt và người Chiêm cùng chung tay góp sức xây dựng, cày cấy làm ăn; cùng nhau chống chọi mọi thiên tai dịch bệnh, cưới vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, giao thoa văn hóa, lễ hội...

Nhưng có ai ngờ, kết quả của mối tình sử đơm màu son phấn Chiêm Việt ấy, không được ân sủng dài lâu với Huyền Trân như mong đợi; số phận nghiệt ngã đã ập xuống trên tấm thân liễu yếu đào tơ của người đẹp Thăng Long. Một ngày mùa hạ, tháng 5 năm Đinh Mùi, 1307, vua Chế Mân bỗng nhiên lâm bệnh nặng, mặc dù được các ngự y trong hoàng cung hết lòng thuốc thang, nhưng số phận không qua khỏi và mấy hôm sau thì ông băng hà.

Vua Chế Mân về trời lúc mới ngoài 50 tuổi, trong khi “thai rỗng” mang hai dòng máu Chiêm Việt sắp đến ngày chào đời. Không tính hết được như mong muốn, ông đã vội ra đi về thế giới vô thường, để lại người vợ trẻ - Hoàng hậu Paramesvari - Huyền Trân Công Chúa xinh đẹp của Đại Việt bơ vơ sống trong nỗi mong manh đầy khiếp sợ trước những phe phái, thế lực chính trị khác và trước một hủ tục lâu đời “*Vua chết hậu phải chết theo*” của người Chiêm bấy giờ!

Trong quan niệm của người Chiêm theo Bàlamôn giáo, tập tục “thiêu sống chỉ dành cho những hậu, thiếp được nhà vua sủng ái” và đây cũng là một vinh dự lớn của người vợ; nhưng về văn hóa của người Việt thì “thói tục” này là tội ác man rợ đã khiến nhiều phụ nữ bỏ mạng lúc còn thanh xuân. Ở vào thời điểm ấy Huyền Trân đang mang thai, nên việc bị hỏa thiêu chết theo vua chồng phải được lùi lại, vì đứa con trong bụng không phải chịu thói tục này; cho nên, khi nào Huyền Trân sinh con xong, thì việc hỏa thiêu mới tiến hành. Hơn hai tháng sau, Huyền Trân trở dạ và sinh hạ một hoàng nam. Mới ra đời, con của Huyền Trân đã thừa hưởng di ngôn của tiên vương nhận “danh nghĩa” ở ngôi Thế tử, mà sau này sử Việt thường gọi là Thế tử Chế Đa Đa. Lúc bấy giờ, tại thành Đồ Bàn, Phó vương Chế Chí, con trai cả của Chế Mân, sinh năm 1274, đã được quần thần phò lên ngôi vua Chiêm quốc. Chế Chí sinh ra ở thời loạn, trưởng thành trong kháng chiến chống Nguyên Mông, ông hiểu rõ vị thế mới của mình hơn ai hết trước vai trò lịch sử của mỗi tình bang giao Chiêm Việt và thân phận Hoàng hậu Paramesvari

khi vua cha Chế Mân qua đời. Người Chiêm lại kề cận bên một Đại Việt có nhiều bậc danh thần, quân đông, tướng mạnh, thủy bộ thông thuận, vừa đánh bại ba lần xâm lược của đế quốc Nguyên Mông. Cái nhìn thâm sâu ấy buộc Chế Chí phải tính kỹ, không thể tự quyết theo “lối thói tục” được.

Sau nhiều lần triều đình Chiêm quốc nghị bàn, cuối cùng thì, Chế Chí đành phải tìm một giải pháp ngoại giao chính trị an toàn nhất được dựa trên văn hóa, tập tục của mỗi nước. Cho nên, tháng 9 năm 1307, Chế Chí mới chấp thuận dùng danh nghĩa Thế tử Chế Đa Đa, sai sứ thần Bảo Lộc Khê sang Đại Việt dâng voi trắng và báo tang với vua Trần Anh Tông - cậu ruột của Thế tử Chế Đa Đa và ông ngoại Nhân Tông - Trúc Lâm Đại Sĩ. Một khi đã báo tang cấp nhà nước sang Đại Việt, thì muốn gì Chế Chí cũng phải đợi. Chính vì vậy mà giàn hỏa thiêu thân xác Huyền Trân tiếp tục được lùi lại, chờ một thời gian nữa.

Tháng 10 năm 1307, vua Trần Anh Tông sai quan Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ Trần Khắc Chung dẫn đầu (chức vụ này tương đương Tướng quốc), An Phủ sứ Đặng Văn cùng mấy vị tăng sĩ Phật giáo và đoàn tùy tùng với hàng ngàn binh lính, thủy thủ hộ tống đi thuyền sang Chiêm Thành viếng tang, đồng thời tìm cách phù hợp nhất đón Công Chúa Huyền Trân và Thế tử Chế Đa Đa về nước...

Chúng ta nên nhớ rằng, tháng 10 âm năm ấy, Trần Khắc Chung nhận lệnh vua thay mặt triều đình Đại Việt sang Chiêm quốc viếng tang. Tháng 10 âm, tiết trời Thăng Long đã sang đông, nhưng ở miền Trung là tháng mưa bão, sóng gió biển cả rất thất thường. Cho nên với loại thuyền bè thời ấy khó mà đi nhanh được.

Ở đây, chúng ta nên nhìn qua về nhân thân của quan Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ Trần Khắc Chung. Bởi sự ghi chép “ác ý” của các nhà nho thời Lê, nên công của Trần Khắc Chung lại trở thành tội và bị nổi oan khiêng kéo dài mấy trăm năm. Dựa vào *Sử ký* những người chép sử đời sau cứ gán cho ông cái tội “thông dâm với Công Chúa”, thành ra cứ thế mà truyền lại, dù không biết thực hư thế nào?.

Thượng thư Trần Khắc Chung vốn là họ Đỗ, người làng Thiểm Sơn, sau đổi là Giáp Thạch, huyện Giáp Sơn – nay là xã Hiệp Thạch, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương, cùng quê với nhà thơ nổi tiếng Phạm Sư Mạnh.

Đỗ Khắc Chung là người tài giỏi, làm quan giữa cuối triều vua Trần Thánh Tông. Tháng 10 năm 1280, lúc Nhân Tông mới lên ngôi được hai năm, Khắc Chung đã có chỗ đứng vững chắc và quan trọng ở trong triều đình Trần Nhân Tông rồi. Năm ấy, Trần Quốc Chấn, anh trai thứ hai của Huyền Trân chưa ra đời (Quốc Chấn sinh năm 1281), chứ chưa nói gì tới Huyền Trân. *Bấy giờ, em của Đỗ Khắc Chung là Đỗ Thiên Thư (có sách chép là Thiên Hư), kiện nhau với người khác, tình lý Thư đều trái. Người kia nhân thấy có xa giá thì chặn lại để kêu oan. Vua Nhân Tông thấy vậy, hỏi quan xử kiện (viên quan đó) trả lời: “Án xử đã xong, nhưng hình quan thoái thác không chịu chuẩn định đó thôi”. Vua nói: “Đó là do sợ mà né tránh Khắc Chung đấy”. Lập tức đang đi trên đường, (vua) sai Chánh chưởng Nội thư hỏa là Trần Hùng Thao, kiêm chức Kiểm pháp quan để chuẩn định, thì Đỗ Thiên Thư quả thực là sai trái...*

Cứ theo đoạn sử trên thì, vào năm 1280, Đỗ Khắc Chung đã nắm giữ một chức vụ quan trọng nào đó ở trong triều để có thể tạo được thế lực lớn như vậy, mà ngay hình quan của nhà vua cũng phải né?

Chưa tìm được năm sinh của Đỗ Khắc Chung một cách chính xác. Nhưng theo hành trạng của ông qua *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chắc chắn Khắc Chung lớn hơn vua Nhân Tông vài tuổi, nghĩa là vào năm 1280, Khắc Chung đã trên 25 tuổi.

Đỗ Khắc Chung xuất thân từ con nhà bình dân. Khi đến tuổi trưởng thành mới được vào làm ở triều nội, nhiều năm sau mới lên được chức vụ ấy. Chúng ta nên nhớ rằng, năm vua Nhân Tông mở Hội nghị Bình Than để hội họp các vương hầu bàn kế sách chống giặc. Trần Quốc Toản mới hơn 15 tuổi, nên không được dự bàn. Nói thêm về Trần Quốc Toản để thấy rằng, không dễ gì Đỗ Khắc Chung mới vào làm trong triều đã có ngay quyền lực như thế.

Lại một chuyện nữa. Vào ngày 9 tháng Giêng năm 1285, giặc Nguyên Mông đánh vào Gia Lâm, Đông Ngàn, chúng bắt được một số quân lính nhà Trần, thấy người nào cũng thích chữ “Sát thát” bằng mực vào cánh tay, chúng tức lắm, giết hại quân Trần rất nhiều. Rồi chúng xua binh tiến đến Đông Bộ Đầu, dựng một lá cờ lớn.

Vua Nhân Tông muốn sai người sang trại giặc dò xét tình hình mà chưa tìm được ai. Lúc ấy, Chi hậu Cục thủ Đỗ Khắc Chung tiến lên tâu rằng: “Thần hèn mọn bất tài, nhưng xin được đi”. Vua mừng, nói rằng: “Ngờ đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kỳ, ngựa kỳ như thế!”. Rồi vua sai Khắc Chung đem thư sang trại giặc xin giảng hòa (thực ra đây là kế hoãn binh). Ô Mã Nhi hỏi Khắc Chung: “Quốc vương người vô lễ, sai người thích chữ “Sát thát”, khinh nhờn thiên binh, lỗi ấy to lắm”. Khắc Chung đáp: “Chớ nhà cần người lạ không phải tại chủ nó. Vì lòng trung phần mà họ tự thích chữ thôi, quốc vương tôi không biết việc đó. Tôi là cận thân, tại sao lại không có?”. Nói rồi giơ cánh tay cho xem. Ô Mã Nhi nói: “Đại quân từ xa tới, nước người sao không quay dáo đến hội kiến, lại còn chống lệnh. Càng bộ ngựa cản bánh xe liệu sẽ ra sao?”. Khắc Chung nói: “Hiền tướng không theo cái phương sách Hàn Tín bình nước Yên, đóng quân ở đầu biên giới, đưa thư tin trước, nếu không thông hiểu thì mới là có lỗi. Nay lại bức nhau, người ta nói thú cùng thì mới chống lại, chim cùng thì mổ lại, huống chi là người”. Ô Mã Nhi nói: “Đại quân mượn đường để đi đánh Chiêm Thành, quốc vương người nếu đến hội kiến thì trong cõi yên ổn, không bị xâm phạm mảy may, nếu cứ chấp nê thì chỉ trong khoảnh khắc núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ nát”.

Giao thư xong, Khắc Chung ra về rồi, Ô Mã Nhi bảo với các tướng của ông ta rằng: “Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ tự nhiên, không hạ chủ nó xuống làm Chích, không nịnh ta lên làm Nghiêu, mà chỉ nói “Chớ nhà cần người”, giỏi ứng đối. Có thể nói là không nhục mệnh vua. Nước nó còn có người giỏi, chưa dễ mưu tính được. Rồi sai người đuổi theo Khắc Chung nhưng không kịp.

Vào giờ Mão (từ 5 đến 7 giờ sáng) ngày 13, Đỗ Khắc Chung từ chỗ trại quân Nguyên trở về. Giặc đuổi đến, đánh nhau với quan quân ta rất hung.

Sự mưu trí, dũng cảm, lại giữ được dáng vẻ bình thản ứng đối thông minh trước kẻ thù, nhưng cũng đầy khí phách hiên ngang và thách thức trong giọng

điều của “cận thân Khắc Chung” có tính chất chiến thuật nhằm kéo dài thời gian để vua tôi nhà Trần kịp rút lui về căn cứ để bảo toàn lực lượng.

Sau chuyện thuyết khách của Khắc Chung, đến ngày 1 tháng 2, vua sai người đưa Công Chúa An Tư (An Tư là em gái út của Thượng hoàng Thánh Tông, cô của Nhân Tông, người mà Huyền Trân phải gọi bằng Bà!) đến trại của tướng giặc để Thoát Hoan lấy làm thiếp. Việc hy sinh danh tiết của Công Chúa An Tư là nhằm làm chậm bước tiến của quân giặc, cũng như tạm thư giãn nạn nước vậy.

Cũng nên biết thêm rằng, vào thời điểm tháng Giêng năm 1285, Đỗ Khắc Chung đã nổi tiếng khắp nước với chiến công thuyết khách ở trại giặc bình yên trở về; lúc ấy Công Chúa Huyền Trân chưa ra đời?.

Thêm một đoạn nữa về Đỗ Khắc Chung. Sau chiến thắng Nguyên Mông lần thứ ba. Mùa hạ, tháng 4 năm Kỷ Sửu, 1289, triều đình họp bàn xét công lao dẹp giặc, Đỗ Khắc Chung vì có công rất lớn, được ban quốc tước (chỉ rất ít người có công lao mới được ân sủng này) đổi thành họ của nhà vua là Trần Khắc Chung.

Nhìn một cách khách quan và toàn diện thì Trần Khắc Chung không những là nhà chính trị giỏi, làm quan đến chức Tướng quốc, mà còn là nhà ngoại giao tài năng, hiếm thấy, một người có kiến thức uyên thâm, am hiểu Phật học sâu rộng. Bằng chứng là chính ông, theo lệnh của vua Trần Anh Tông đã soạn lời bạt cho cuốn sách của Trúc Lâm viết về Tuệ Trung Thượng Sĩ, tức Trần Quốc Tung - người anh cả của Trần Hưng Đạo, một nhà thiền học, văn võ song toàn, người mà Trần Nhân Tông tôn là thầy: *Một hôm, Phật Hoàng sai đem quyển lục đó ra (cuốn sách ghi những lời dạy của Tuệ Trung Thượng Sĩ) nói rằng: (Để duy trì Phật pháp, là ở Quốc vương Đại thần, hãy viết riêng một lời tựa, cùng khắc bản ra, để phát huy sự truyền bá nó). Đức Kim thượng Hoàng để bèn sai tôi (Trần Khắc Chung), kính cẩn viết lời bạt ở sau.*

Việc này xảy ra sau khi Trần Khắc Chung từ Chiêm Thành trở về, tháng 8 năm 1308. Vậy thì, nếu một người mà thiếu đức hạnh, không am hiểu Phật pháp, không có vị trí cao trong xã hội và không được tin tưởng bấy giờ liệu nhà vua có giao nhiệm vụ (thay vua) viết lời bạt cho cuốn sách về thầy của Phật hoàng – Trần Nhân Tông?

Nhân sự kiện này, xin được dài dòng thêm về lời bạt của Trần Khắc Chung. Qua bản dịch của Hòa thượng Thích Thanh Từ.

Thượng Sĩ là ngọn đèn của Phật Hoàng, lấy tâm truyền tâm.

Đức Phật bỏ ngôi vị vương giả, đến ngồi dưới cội Bồ đề thành chánh giác, diễn nói thừa vô thượng, độ vô thượng chúng sanh, làm thầy trời người, người xưa thật được khai ngộ.

Thượng Sĩ làm Bồ Tát tại gia, chấn hưng gia phong của Phật, đề khởi câu nói, dẫn dắt người hậu học, được ánh sáng siêu việt, Phật Hoàng thật được thành tựu chỗ này. Noi theo Phật Thích Ca được Phật Nhiên Đăng thọ ký thăng Đẳng Chánh Giác, Phật Hoàng lấy đây ghi thành quyển lục. Bác Lãng Vương hỏi Thiền sư Dung đến chỗ cứu cánh, Thượng Sĩ lấy đó làm chỗ tựa.

Bởi vì tâm Phật Hoàng khởi từ cảnh giới Phật Tổ; lời của Thượng Sĩ cùng tột nguồn tâm tánh. Song Thượng Sĩ không thể làm thành đại báo cho Phật Hoàng, Phật Hoàng cũng không thể lên được chỗ uẩn tích của Thượng Sĩ, mà hay khiến

người tới được sáng, kẻ điếc được nghe. Đây là sự trợ lực lớn lao cho Phật giáo vậy.

Một hôm Phật Hoàng sai người mang quyển lục này đến, bảo rằng: “Duy trì Phật pháp là nhiệm vụ của Quốc vương Đại thần, hãy viết riêng lời tựa và khắc bản in, để cho sự truyền bá được sáng tỏ”. Nay Thượng hoàng để sai thần Trần Khắc Chung làm lời bạt ở sau, tức noi theo vàng ngân hán chổi lợi ở trước. Thần Trần Khắc Chung bái nhận quyển lục này, thấp hương kính đọc. Mới đầu như say, kể đó như tỉnh, rốt sau tâm mắt sáng rõ, không tự biết vì sao mà được vậy.

Thần kính cẩn đặt bút viết lời bạt.

Trần Khắc Chung.

Theo chúng tôi thì không có và không thể xảy ra chuyện hai người có tình ý từ trước khi một trong hai người chưa có mặt trên đời này. Lại càng không có chuyện “quan hệ trai gái” khi người phụ nữ vừa chết chồng, lại vừa mới sinh con đầu lòng mới hai tháng. Đây là chưa kể gia pháp nhà Trần (ở gia đoạn cực thịnh ấy) không chấp nhận việc lấy vợ gả chồng ra ngoài gia tộc. Hơn nữa, Trần Khắc Chung là Tướng quốc, người rất cần phải giữ danh tiếng cho mình và cho cả quốc gia nữa. Chúng tôi sẽ còn bàn kỹ hơn về chuyện này ở một tiểu luận khác.

Xin trở lại việc Trần Khắc Chung thay mặt vua sang Chiêm Thành viếng tang.

Như đã nói ở trên, tục xứ Chiêm Thành, những người theo Bàlamôn truyền thống có tên Kaphir hễ vua chết thì hoàng hậu phải vào giàn hỏa thiêu, chết theo vua chồng. Ông vua được đồng nghĩa với vị thần tối cao: vua - thần là sự suy tôn quyền năng của Siva thể hiện sức mạnh tối thượng trong văn hóa Chiêm, sự khẳng định các yếu tố Ấn Độ giáo được bản địa hóa một cách mạnh mẽ tại Chiêm Thành. Chính vì vậy mà vua Anh Tông lo sợ cho em gái của mình bị hại khi còn quá trẻ, nên mới sai Trần Khắc Chung sang viếng tang, mượn cơ làm lễ chiêu hồn và nói thác với người Chiêm rằng: “*Nếu Công chúa (tức Hoàng thái hậu Paramesvari) hỏa táng thì việc làm chay (theo văn hóa Đại Việt) không có người chủ trương (chủ tế), chi bằng hãy ra bờ biển (Thị Nại) làm lễ chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn vua cùng về, rồi sẽ vào giàn thiêu*”.

Cứ theo thực trạng, thì từ thành Đồ Bàn, ra đến cửa biển Thị Nại cũng khoảng 40 cây số, lại phải qua nhiều sông ngòi nhỏ, đi bộ phải mất hơn cả ngày. Nếu cả đoàn thuyền tang lễ theo sông Tu Mao (con sông này nhiều lần cải đổi, sau gọi là sông Ba Huyện, tức sông Côn ngày nay) mà đi, tiền quân và hậu quân tập kết xong ở cửa biển cũng mất vài ngày. Đây là chưa kể thuyền bè lễ nghi, cò phướn rợp trời, với cảnh sông ngòi buổi ấy, cũng khó mà đi nhanh được.

Ở ngoài biển cách bờ Thị Nại khá xa, khi đoàn thuyền của Chiêm quốc đưa Công Chúa Huyền Trân và 300 tùy tùng, thị nữ, hộ tống ra làm lễ chiêu hồn nhòa vào trong sương mù đang bao phủ xuống mặt nước. Lúc ấy, chiến thuyền của Đại Việt được lệnh áp sát vào thuyền của Công Chúa, rồi dùng thuyền nhẹ đón Công Chúa đưa sang thuyền của Đại Việt, và giải theo toàn bộ những người Chiêm, lạng lẽ rẽ sóng trở ra hướng Bắc. Khi thuyền đi được một chặng khá xa, mặt người sáng rõ, Huyền Trân mới vỡ lẽ: mình đang trở lại quê cha đất tổ trong thế hoàn toàn bị động, khác với chủ kiến trước đây của vua cha, khi Ngài căn dặn Huyền Trân về làm dâu Chiêm quốc. Vậy là việc tính chuyện lên giàn hỏa đàn quyền sinh theo vua chồng không thực hiện được. Đau đớn hơn, Công Chúa phải

bất ngờ chia ly, bỏ lại đứa con trai mới vài tháng tuổi ở thành Đồ Bàn cho người khác chăm nuôi. Có lẽ trên cõi đời này, sự đau đớn lớn nhất của người mẹ là bị kẻ khác cướp mất con cái; đặc biệt là đứa con đầu lòng còn đang bú mớm, đờ hờn khoanh tròn trong vòng tay ấm áp của người mẹ!. Trong chuyện “hồi tôn bắt đắc dĩ” ấy của Huyền Trân, đoàn thuyền do Trần Khắc Chung và Đặng Văn chỉ huy gặp phải những trận cuồng phong, mưa như trút nước, triều cường dâng cao khiến cho những con thuyền nhỏ bé không thể vượt qua được. Để bảo đảm an toàn cho Công Chúa và đoàn tùy tùng, Trần Khắc Chung quyết định cho thuyền ghé vào Hóa Châu trú ẩn. Việc lưu lại trấn thành Hóa Châu một thời gian cũng là để mọi người nghỉ sức và đề phòng phía Đồ Bàn có thể điều động thủy binh đuổi theo. Chúng ta nên nhớ rằng, thời điểm ấy thủy quân của người Chiêm thiện chiến nổi tiếng trong khu vực hơn Đại Việt nhiều lần. Bằng chứng là chỉ sau đấy mấy chục năm, Chế Bồng Nga đã dùng thủy binh đánh thẳng ra tận Thăng Long đốt phá kinh thành, nhà cửa, thư tịch, bắt nhiều con gái người Việt đưa về Chiêm quốc.

Sau mấy tuần tạm nghỉ ở Hóa Châu chờ cho gió ngừng, mưa tạnh; Công Chúa phần nào cũng đã nguôi ngoai, đành nén nỗi đau như xát muối ấy vào lòng. Công Chúa cùng mọi người đi theo, rời mảnh đất phen đậu Hóa Châu do chính cuộc tình duyên của Công Chúa khai lập, lên thuyền tiếp tục cuộc hành trình trở về Thăng Long. Trước khi rời khỏi miền đất Hóa Châu, thuyền ra cửa biển Tư Dung, Huyền Trân sai dừng chèo. Bà cùng thị nữ và tùy tùng trèo lên ngọn núi cao ở đây (bấy giờ ngọn núi này bị một dòng sông nhỏ chia cắt từ chợ Vinh Hiền ngày nay thông ra biển, nên được gọi là đảo) đứng trông về phía Đồ Bàn nuốt lệ.

Tại núi này, theo danh sĩ Ngô Thì Nhậm, đại thần dưới triều Quang Trung, nhân một lần hầu vua lên đây, ông đã miêu tả lại trong bài “*Hầu thuyền ngự qua phá Hà Trung, kính ghi*”, và ông đã chú thích rằng: trên núi Linh Sơn buổi ấy, Huyền Trân trở về nước, lên đây trú bão, có cho xây một cây tháp, lúc ta hầu Thánh thượng lên núi thì tháp vẫn còn, và đảo này Ngô Thì Nhậm gọi là “Đảo Huyền Trân”...

Ngày 18 tháng 8 năm Mậu Thân, 1308, Công Chúa Huyền Trân cùng những quan binh, thị nữ, hầu cận...về tới kinh thành Thăng Long.

Cái chết bất ngờ của ông con rể Chế Mân và việc “hồi tôn” của Công Chúa nằm ngoài dự định chiến lược của Trúc Lâm Đại Sĩ. Ngài cho rằng vua tôi Anh Tông không thấu hiểu nỗi lo canh cánh của Ngài về các thế lực phương Bắc. Nên một khi có cơ hội, Ngài liền tìm mọi cách đưa dân tộc mở rộng xuống phía Nam trong thế nhu viễn. Kể cả việc truyền phái thiền Trúc Lâm Yên Tử do Ngài khai sáng và văn hóa Đại Việt vào những vùng xa xôi khác nữa.

Để chuộc lại việc làm sai lầm này, từ am Ngọa Vân trên đỉnh Yên Tử, Trúc Lâm sai người về kinh thành Thăng Long truyền thánh ý tới vua Anh Tông và triều đình mau chóng: “*Sai trại chủ Hóa Châu cho thuyền đưa 300 người Chiêm về nước*”. Hy vọng những chủ kiến minh triết, với tầm nhìn chiến lược, tâm thế ứng xử đầy văn hóa của Trúc Lâm khiến mọi người hiểu được!

**

Trở lại đất Thăng Long, Huyền Trân được đưa vào ở tại biệt cung đóng cạnh chùa Tư Phúc trong đại nội. Chùa Tư Phúc vốn được xây dựng từ thời nhà Lý, là một ngôi quốc tự dành riêng cho hoàng gia ở kinh thành. Mấy ngày nghỉ lấy sức sau một chặng đường dài từ Chiêm Thành trở về, Công Chúa được phép lên núi Yên Tử vấn an vua cha Nhân Tông – Trúc Lâm Đại Sĩ, người anh hùng đánh Nguyên Mông năm xưa; người đã lo xa cho cả dân tộc, dẫn thân đi “đàm phán” mở đất phương Nam. Và cũng là người thanh thân cõi bỏ chiếc hoàng bào tối thượng khi làm xong sứ mệnh quân vương, tự nguyện khoác lên tấm thân tri giác mảnh cà sa trăm miếng, để rồi thời gian thân hành vô ngã mà khai sáng, lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử mang đậm dấu ấn văn hóa và tư tưởng Đại Việt. Hiện người đang ẩn tu trên đỉnh non mây, trấn ngự vùng đông bắc của Tổ quốc.

Biết được Huyền Trân từ Chiêm Thành trở về, đang lên Yên Tử, Trúc Lâm liền cho các thị giả xuống núi, chỉ giữ lại bên mình chú tiểu Pháp Đăng và sư thầy Bảo Sát để tiện sai khiến.

Trên một phiến đá phẳng và khá rộng, Huyền Trân được ngồi đối diện với vua cha. Ngài ân cần gọi hỏi tình trạng thế sự Phó vương Chế Chí nối ngôi, Thế tử Chế Đa Đa vừa mới sinh và nỗi lòng dân chúng Chiêm Thành kể từ khi Chế Mân qua đời. Công Chúa thưa với vua cha hết thấy mọi chuyện, kể cả lòng tôn kính của người Chiêm đối với vị Hoàng đế “bỏ sừng tìm khố”; và còn “những lo âu” không hiểu tại sao mình lại bị đưa về nước, phải bỏ lại đứa con thơ khát sữa vừa mới đứt ruột sinh ra đã chịu cảnh chia lìa mẫu tử trong một hoàn cảnh người cha cũng vừa qua đời? Hơn nữa, đây là kết quả tình yêu của sự liên minh giữa hai nhà nước Chiêm Việt. Dù rằng Huyền Trân hiểu cái giá của sự chia lìa tình mẫu tử ấy đau đớn đến nhường nào, bởi chính Huyền Trân lúc mới sáu, vua cha đã cõi bỏ hoàng bào ẩn vào núi tu Phật, người mẹ thân thương Thái hậu Khâm Từ thì bạo bệnh mà ra đi vào cõi mênh mông đất trời. Để lại một nỗi trống vắng, sợ hãi của tuổi thơ Công Chúa. Mặc dù trong những năm tháng cô cút mất mẹ, Công Chúa luôn nhận được sự bao bọc chở che của ông ngoại Trần Hưng Đạo, sự chăm bẵm của Hoàng gia và cả sự nghiêm khắc dạy dỗ của bà Tuyên Từ, người vừa là mẹ kế, vừa là dì ruột. Nhưng cái mà Huyền Trân cần hơn, và như mọi đứa trẻ khác cũng cần là hơi ấm nhân từ bao trùm lên cả vũ trụ của người mẹ! Và lúc này, chính sự chia ly vừa mất chồng, rồi mất con giữa Công Chúa với Thế tử Chế Đa Đa lại thêm một lần đau nát cõi lòng trong kiếp phù sinh của đời người làm mẹ. Phải chăng số phận nghiệt ngã của nhan sắc mà Huyền Trân phải “chấp nhận” hy sinh thêm một lần nữa để thực hiện mưu đồ của vua tôi Anh Tông trong khi vua cha Nhân Tông – Trúc Lâm Đại Sĩ đang tu Phật trên núi cao mây phủ.

Nghe câu chuyện buồn tê tái, Huyền Trân nhận rõ khuôn mặt từ bi của Trúc Lâm bỗng nhiên đanh lại; mặc dù trước đó Ngài rất vui khi thấy con gái yêu của mình được ví như viên ngọc quý đã mất sang tay người khác, nay trở về bên cạnh. Từ một nơi sâu thẳm tận cùng miền thiền giác, Ngài như lộ vẻ phiền muộn nhiều hơn trong ánh mắt, nhưng qua sự diệt ngã điều hòa chân khí Ngài lại thấu hiểu căn nguyên sâu xa của sự *được – mất, mất – được* ở thế gian này dưới cái nhìn minh triết của nhà Phật. Bằng một hơi thở dài như để trút bỏ tất cả, Ngài nở nụ cười nhân từ với Huyền Trân.

Ở Yên Tử, cạnh vua cha, Công Chúa được gặp lại sư huynh Bảo Sát, người đệ tử xuất sắc đầu tay của Trúc Lâm mà trước khi sang Chiêm làm dâu, Công Chúa đã hơn một lần diện kiến tại núi này. Những tưởng lần chia tay ấy với sư huynh Bảo Sát sẽ là mãi mãi. Nhưng bởi nhân duyên siêu ngộ, khiến cho Trúc Lâm vừa hoan hỉ, vừa lo lắng nên Ngài muốn Công Chúa sớm *xuất gia thọ Bồ Tát giới*. Việc xuất gia của Huyền Trân, Trúc Lâm giao cho sư Bảo Sát lo liệu để Công Chúa sớm có nơi tu hành.

Hơn một tuần ở núi Yên Tử, Công Chúa trở về kinh thành, sống trong biệt cung. Hàng ngày chuyên tâm học đạo và cầu nguyện trước chính điện chùa Tư Phúc những mong quên đi nỗi nhớ da diết đứa con thơ còn đang khát sữa ở phương Nam xa xôi, vời vợi.

Thế rồi vào một buổi chiều u ám, ngày mồng ba tháng mười một năm Mậu Thân, 1308, Công Chúa nhận được tin dữ: Trúc Lâm Đại Sĩ đã viên tịch vào lúc nửa đêm ngày mồng một, tại am Ngọa Vân trên đỉnh Yên Tử!

Theo di mệnh của Trúc Lâm, sau khi Ngài viên tịch, Huyền Trân xuất gia đầu Phật tại núi Trâu Sơn, tức núi Vũ Ninh, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, dưới sự ấn chứng và chỉ dạy của Quốc sư Bảo Phác. Cùng học Phật với Huyền Trân, còn có một tiểu ni vốn là em gái nhà sư Trần Công Tịnh, tu tại chùa Thụy Ứng thuộc huyện Tiên Lữ mà Công Chúa rất yêu mến, nên đã kết nhận làm sư muội.

Tại núi Vũ Ninh, Quốc sư Bảo Phác ban cho Huyền Trân pháp danh Hương Tràng, sư muội là Hương Nghiêm. Ni sư Hương Tràng xuất thân với danh phận là công chúa, được vua Nhân Tông cho thọ giáo cả Nho lẫn Phật rất sớm, lại nhờ vào bản tính thông tuệ, nhẫn nại, cho nên việc học Phật tại núi Vũ Ninh rất nhanh. Mới hơn hai năm, Hương Tràng đã căn bản nắm vững cả kinh, luật, luận.

Cuối năm Tân Hợi, 1311, thừa mệnh Bổn sư, Hương Tràng lúc ấy vừa tròn 24 tuổi, được Quốc sư Bảo Phác phái về tu tại chùa Nộn Sơn thuộc làng Hồ Sơn. Ngôi làng Hồ Sơn, theo truyền phả thì có từ đời Hùng Vương thứ 6. Nay là thôn Hồ Sơn, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (làng quê của những tướng quân Bùi Dị thời Lê Lợi, Tướng quân cách mạng Song Hào, nhà ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch, Phạm Bình Minh, nhạc sĩ thiên tài Văn Cao, Văn Ký, nhà thơ Vũ Cao, Vũ Tú Nam...). Do chùa lập tại làng Hồ Sơn nên cũng gọi là chùa Hồ Sơn, tên chữ là *Quảng Nghiêm Tự*, ở huyện Thiên Bản (sau đổi là Vụ Bản) thuộc trấn Sơn Nam. Cùng về nhập chúng ở chùa Hồ Sơn với Hương Tràng còn có sư muội Hương Nghiêm và vài người khác nữa. Cách chùa Hồ Sơn một đoạn, có ngôi chùa cổ Phúc Lâm, chùa do Công Chúa Thụy Bảo lập nên. Thụy Bảo là vợ sau của người anh hùng chống Nguyên Mông danh tướng Trần Bình Trọng, nay thuộc thôn Tiên, xã Tam Thanh, cùng huyện Vụ Bản. Công Chúa Thụy Bảo là chị ruột của Công Chúa An Tư, cả hai người phụ nữ đặc biệt này, về huyết thống Huyền Trân đều phải gọi bằng Bà!. Hiện ở chùa Phúc Lâm còn mấy bản sắc phong Công Chúa Thụy Bảo làm thần, bản sớm nhất phong vào đầu triều Lê Chính Hòa. Và mặc dù đã xuất gia, nhưng để có nơi cho Hương Tràng nương tựa buổi đầu, nên Quốc sư Bảo Phác mới phái Huyền Trân về đây (cho được gần với nhà sư Thụy Bảo) lập chùa, mở cảnh Hồ Sơn. Chính vì vậy mà tại chùa Hồ Sơn, sau này cả hai bà cháu Thụy Bảo và Huyền Trân trong nhiều sắc phong riêng, lại có hai bản được triều Nguyễn sắc phong chung cùng làm thần và được

phối thờ tại đây, nhân dân trong vùng thường gọi là “Sắc phong Nhị vị Công Chúa”.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* triều Tự Đức, mục chùa quán có chép rằng: “*Chùa Nộn Sơn ở xã Hồ Sơn huyện Thiên Bản. Triều Trần gả Huyền Trân Công chúa cho vua nước Chiêm Thành, sau Công Chúa lại trở về nước, trụ trì ở đây, nhân đấy, dân sở tại phụng thờ*”.

Ni sư Hương Tràng tu ở chùa Hồ Sơn, ngoài Phật sự Bà còn mở lớp học đồng ấu dạy chữ cho bọn trẻ con nhà nghèo, dạy dân trồng lúa theo giống mới của người Chiêm. Và nhờ hiểu biết y thuật, Bà còn là một thầy thuốc có tiếng, chữa bệnh cứu dân trong vùng. Những năm Huyền Trân tu ở chùa Hồ Sơn, đã nhiều lần tìm về làng Thái Đường, nơi có lăng mộ ba vua đầu triều Trần và đền thờ thân mẫu của Bà, để lập am phụng tự chăm nom hương khói. Tại đây Huyền Trân cũng dạy dân biết cách trồng dâu, dệt vải theo lối người Chiêm. Ở Thái Đường, Bà cùng với thị nữ Phương Dung, người thị nữ có nhiều năm theo Bà ở Chiêm, vân du nhiều nơi trong vùng. Thấy dân tình cơ cực, Bà đã gom vàng mua đất cúng cho 36 làng xã; riêng làng Dành được hơn 28 mẫu. Ngày nay, người dân làng Dành, xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình gọi những mẫu ruộng ấy là “ruộng vàng”.

Sau hơn 30 mùa an cư, giáo hóa dân chúng, Huyền Trân Công chúa – Ni sư Hương Tràng đã viên tịch vào đêm mùng Chín tháng Giêng, năm 1340, khi Bà vừa bước qua tuổi 53. Nhớ ơn Bà, sau này dân làng Thái Đường đã tôn làm Mẫu Huyền Trân và dựng ngôi chùa Cả ở gần bờ sông Thái Sư để thờ – nay dấu tích vẫn còn. Dân làng Dành lập ngôi đền thờ Huyền Trân và thị nữ Phương Dung, phong Huyền Trân làm Thành hoàng. Thị nữ Phương Dung là người theo hầu Bà nhiều năm, đã đem nghề đan dảnh dạy lại cho dân làng, nên làng mới có tên Nôm là làng Dành. Tháng 3 năm 1917, triều Nguyễn đã ban sắc phong, hiện còn lưu tại đền: “*Sắc cho xã An Ninh, huyện Phụ Dực (nay là Quỳnh Phụ), tỉnh Thái Bình, từ trước đã thờ vị thần Huyền Trân Thân Nữ Chi Thần, có nhiều linh ứng. Nay vâng thừa mệnh lớn, luống nghĩ ơn che chở của thần, phong lên là: Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần. Chuẩn cho thờ tự, ngô hầu thần luôn che chở, bảo hộ dân lành của ta*”.

Tại ngôi đền này, ngoài hai sắc phong Thân Nữ Huyền Trân, triều Nguyễn cũng ban hai sắc phong cho thị nữ Phương Dung lên bậc Thượng Đẳng Thần. Hiện đền Dành đã được công nhận di tích lịch sử văn hóa.

Còn ngôi chùa (cũng gọi là đền) ở làng Hồ Sơn, nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Huyền Trân được phong làm Phúc Thần. Truyền rằng, mỗi khi đất nước gặp nạn binh đao hay thiên tai dịch bệnh, Bà thường hiển linh phò trợ giúp dân.

Đánh giá cao công lao cũng như hành trạng của Huyền Trân Công chúa – Ni sư Hương Tràng, các triều đại phong kiến từ Lê Chính Hòa, Cảnh Hưng, đến nhà Tây Sơn, Cảnh Thịnh, sang các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định nhà Nguyễn đều có sắc phong Bà làm thần. Chúng tôi xin giới thiệu một bản sắc phong sau cùng. Phiên âm:

Sắc Nam Định tỉnh, Vụ Bản huyện, Hồ Sơn xã từng tiền phụng sự nguyên tặng: Trình Uyển Dực Bảo Trung Hưng Trần Triều Huyền Trân Công Chúa Tôn

Thần, hộ quốc tỵ dân, nhằm (năm) trứ linh ứng, tiết mông ban cấp sắc phong chuẩn hứa phụng sự. Tứ kim chính trị trẫm tứ tuần đại khánh, tiết kinh ban bảo chiếu đằm ân, lễ long đăng trật, trứ gia tặng: Trai Tĩnh Trung Đẳng Thần, đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai.

Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật.

Xin tạm dịch: “*Lệnh cho xã Hồ Sơn, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, trước đây đã phụng thờ vị thần Huyền Trân Công Chúa thuộc triều đại nhà Trần. Nguyên tặng Trinh Uyển Dục Bảo Trung Hưng Tôn Thần trong việc bảo hộ cho nước, che chở cho dân, có nhiều lần linh ứng, đã được ban cấp sắc phong, chuẩn cho thờ phụng. Nay nhân dịp tứ tuần đại khánh của Trẫm, ban cho chiếu báu, mở rộng ân trạch nâng bậc tặng thêm cho thần là: Trai Tĩnh Trung Đẳng Thần. Chuẩn cho đặc biệt phụng thờ, để khắc ghi ngày vui cả nước, tỏ bày điển lễ thờ tự. Hãy kính đậy!*”. Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924).

Sau bao nhiêu biến thiên, và dù có hơi muộn, ngôi đền Hồ Sơn, nơi năm xưa Huyền Trân về mở cảnh tu Phật, đã được chính quyền tỉnh Nam Định công nhận di tích lịch sử văn hóa và tháng 8 năm 2006.

Ở xứ Thuận Hóa, từ xưa đã có nhiều làng xã lập miếu thờ Huyền Trân Công Chúa. Nhưng do thời gian phong hóa, chiến tranh liên miên nên nhiều ngôi miếu thờ bị hư hỏng cả. Song nhiều địa phương như ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định... nhân dân đã thỉnh Bà vào thờ chung ở các miếu “Bà Chúa Ngọc”. Văn nhân, nghệ sĩ của nhiều thế hệ đã cảm xúc sâu sắc từ cuộc ra đi năm xưa của Huyền Trân để làm nên những tác phẩm nghệ thuật mang nặng lòng biết ơn đối với người con gái nước Việt liễu yếu đào tơ dấn thân mở cõi.

Thế cuối kỷ 20, và đầu thế kỷ 21, trên dải đất Việt Nam thống nhất, nhiều thành phố, thị xã đã lấy tên Công Chúa Huyền Trân để đặt tên đường phố, tên trường học, chẳng hạn như: thành phố Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quy Nhơn, thành phố Hồ Chí Minh... Tại Hà Nội năm xưa vốn có đường mang tên Bà, sau chiến tranh bỏ đi, thay vào đường Bùi Thị Xuân. Được biết gần đây, Hà Nội có chủ trương và đã đặt lại đường phố mang tên Huyền Trân Công Chúa.

Hiện nay ở nhiều tỉnh, như Thái Bình, Nam Định, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bà Rịa Vũng Tàu... đều có những ngôi miếu, đền, hoặc những ngôi chùa khá lớn, làm nơi thờ tự, tri ân Huyền Trân Công Chúa.

Có thể nói rằng, di sản lớn nhất mà Huyền Trân Công Chúa - người phụ nữ Thăng Long liễu yếu đào tơ dưới thời đại nhà Trần để lại cho chúng ta và cả những thế hệ mai sau nữa là: khi Tổ quốc cần, làm người phải biết hy sinh, sẵn sàng gác tình riêng mưu sự nghiệp; đối với sự tồn vong của quốc gia, của dân tộc là trên hết mọi nhẽ. Bà đã ra đi vào xứ sở thần tiên nhưng không quên để lại mảnh đất Ô, Lý ngàn dặm, mảnh đất Thuận Hóa ngày nay; mảnh đất hòa hiếu ấy như con thuyền phù sa đưa cả dân tộc tiến ra biển cả, tiến về Cà Mau...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lịch sử Đảng bộ - Nhân dân xã Liên Minh*, VHTT, Xb, 1997.
2. Bảo tàng Nam Định, *Hồ sơ Di tích chùa Hồ Sơn*, 2005.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985.
4. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, 1996.
5. Đinh Văn Liên, *Bình Định đất võ trời văn*, Nxb Trẻ, 2008.
6. Hồ Đức Thọ, *Vương phi công chúa triều Trần*, Nxb VH TT, 2005.
7. Lương Ninh, *Vương quốc Champa*, Nxb đại học quốc gia Hà Nội, 2006.
8. Nguyễn Thanh Mừng - Trần Thị Huyền Trang, *Văn hóa dân gian vùng thành Hoàng Đế*,
Nxb KHXH, Hà Nội, 2004.
9. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm-pa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2002.
10. Thích Phước Sơn, *Tam Tổ thực lục*, Nhà xb. Tp Hồ Chí Minh, 1996.
11. *Trần gia Ngọc phả*, bản của đền thờ Đức Thánh Trần, Lê Nguyễn Lưu dịch, 2007.
12. Các Sắc phong Thần về Huyện Trân Công Chúa, Thụy Bảo Công Chúa, từ niên hiệu Chính Hòa, Cảnh Hưng, triều Lê, đến Cảnh Thịnh, triều Tây Sơn; Tụ Đức, Duy Tân, Khải Định triều Nguyễn lưu ở chùa làng Hồ Sơn, chùa làng Phúc Lâm, huyện Vụ Bản, Nam Định; đền làng Dành, đền Trần làng Tam Đường, Thái Bình.
13. Tư liệu điền dã của Dương Phước Thu...